

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MỘC HÓA**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2009

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 247,626,462,440 | 295,005,941,093 |
| 2. Các khoản giảm trừ                              | 02    | VI.2        | 7,525,000       | 964,905,821     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 247,618,937,440 | 294,041,035,272 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 240,096,278,998 | 281,139,705,949 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 20    |             | 7,522,658,442   | 12,901,329,323  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 2,363,389,987   | 1,422,395,017   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | 921,209,157     | 1,035,690,091   |
| Trong đó : Lãi vay phải trả                        | 23    |             | 919,567,715     | 1,017,528,608   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.6        | 1,659,004,144   | 2,715,383,745   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.7        | 7,182,243,861   | 6,711,206,528   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 123,591,267     | 3,861,443,976   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 4,530,492,583   | 1,453,948,310   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 150,688,828     | 57,087,436      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 4,379,803,755   | 1,396,860,874   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 4,503,395,022   | 5,258,304,850   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.8        | 438,816,225     | 461,971,405     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 4,064,578,797   | 4,796,333,445   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | 2,546           | 4,468           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LÊ THỊ NGỌC ĐÀNG

ĐẶNG THANH TÂM

Long An, ngày 12 tháng 02 năm 2010



NGUYỄN VĂN TIẾP



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MỘC HÓA**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Đơn vị tính : VND |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|------------------|
|                                                                                            |       | Năm nay           | Năm trước        |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>                                |       |                   |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    | 4,503,395,022     | 5,258,304,850    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |       |                   |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 02    | 463,642,186       | 463,314,932      |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | 415,754,588       | (3,393,209)      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                 | 04    | 326,471           | -                |
| - Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư                                                             | 05    | (508,640,095)     | (60,179,089)     |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 905,047,767       | 1,017,528,608    |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                                  | 08    | 5,779,525,939     | 6,675,576,092    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    | (714,208,817)     | 1,397,758,735    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    | (5,533,298,195)   | (389,851,527)    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    | (3,575,350,944)   | (1,639,563,301)  |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                              | 12    | (32,352,099)      | (225,803,798)    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 13    | (855,100,366)     | (1,017,528,608)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 14    | (136,237,683)     | (1,216,462,603)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 15    | -                 | -                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 16    | (117,682,500)     | (240,309,818)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh                                     | 20    | (5,184,704,665)   | 3,343,815,172    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |       |                   |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    | (973,319,512)     | (550,026,788)    |
| 2. Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    | 183,181,819       | -                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    | -                 | (776,361,503)    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24    | -                 | 100,000,000      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    | (515,468,160)     | -                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    | -                 | -                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 473,077,104       | 60,179,089       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    | (832,528,749)     | (1,166,209,202)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |       |                   |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    | 6,083,528,000     | 2,586,672,000    |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    | -                 | -                |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    | 125,502,041,358   | 87,750,408,297   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    | (120,513,854,575) | (89,975,745,050) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    | -                 | -                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | -                 | (4,992,798,270)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    | 11,071,714,783    | (4,631,463,023)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    | 5,054,481,369     | (2,453,857,053)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    | 309,006,527       | 2,762,863,580    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    | -                 | -                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | 5,363,487,896     | 309,006,527      |

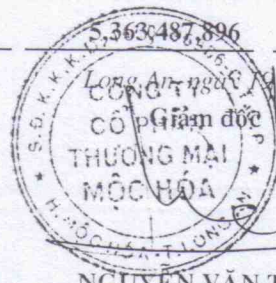
Người lập biểu

Kế toán trưởng

LÊ THỊ NGỌC ĐANG

ĐANG THANH TÂM

NGUYỄN VĂN TIẾP



tháng 02 năm 2010



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MỘC HÓA**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>52,203,679,202</b> | <b>41,359,234,536</b> |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>   | <b>110</b> | V.1         | <b>5,363,487,896</b>  | <b>309,006,527</b>    |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 2,648,487,896         | 309,006,527           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 2,715,000,000         | -                     |
| <i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | <b>120</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |             | -                     | -                     |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>        | <b>130</b> | V.2         | <b>36,638,424,865</b> | <b>36,222,892,494</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 34,401,533,230        | 35,921,915,214        |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 1,616,192,716         | 33,118,612            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng     | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135        |             | 1,155,077,658         | 386,482,819           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        |             | (534,378,739)         | (118,624,151)         |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i>                        | <b>140</b> | V.6         | <b>9,337,077,537</b>  | <b>3,803,779,342</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 9,337,077,537         | 3,803,779,342         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                     | -                     |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>                | <b>150</b> |             | <b>864,688,904</b>    | <b>1,023,556,173</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 33,792,011            | 75,581,138            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        | V.4         | 492,686,789           | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        | V.5         | -                     | 44,001,908            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 157        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | V.3         | 338,210,104           | 903,973,127           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>6,735,923,397</b>  | <b>5,754,255,513</b>  |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             | -                     | -                     |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 212        |             | -                     | -                     |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                     | 213        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218        |             | -                     | -                     |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |             | -                     | -                     |
| <i>II. Tài sản cố định</i>                     | <b>220</b> | V.7         | <b>5,729,999,036</b>  | <b>5,367,940,538</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                               | 221        |             | 2,076,324,463         | 2,002,705,101         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 4,762,344,245         | 4,719,449,595         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (2,686,019,782)       | (2,716,744,494)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                         | 224        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             | -                     | -                     |
| 3. TSCĐ vô hình                                | 227        |             | 3,274,469,520         | 3,333,420,696         |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 3,616,763,486         | 3,576,855,968         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (342,293,966)         | (243,435,272)         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        |             | 379,205,053           | 31,814,741            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MỘC HÓA**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Nguyên giá                                 | 241        |             | -                     | -                     |
| 2. Hao mòn lũy kế                             | 242        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | 515,468,160           | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | V.8         | 515,468,160           | -                     |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> | V.9         | 490,456,201           | <b>386,314,975</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |             | 460,456,201           | 386,314,975           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                     | -                     |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | 30,000,000            | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>58,939,602,599</b> | <b>47,113,490,049</b> |

**NGUỒN VỐN**

|                                                     |            |      |                       |                       |
|-----------------------------------------------------|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |      | <b>34,560,704,390</b> | <b>33,114,773,655</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |      | <b>34,501,072,794</b> | <b>33,083,021,535</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.10 | 14,453,400,030        | 9,465,213,247         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.11 | 10,342,938,146        | 11,600,812,229        |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.11 | 1,298,343,410         | 19,685,000            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.12 | 271,432,847           | 50,474,987            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |      | 1,399,659,444         | 4,589,552,611         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.11 | 73,367,349            | 8,900,000             |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |      | -                     | -                     |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |      | -                     | -                     |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.11 | 6,661,931,568         | 7,348,383,461         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |      | -                     | -                     |
| 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |      | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |      | <b>59,631,596</b>     | <b>31,752,120</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |      | -                     | -                     |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |      | -                     | -                     |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |      | 20,000,000            | -                     |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |      | -                     | -                     |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |      | -                     | -                     |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |      | 39,631,596            | 31,752,120            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |      | -                     | -                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MỘC HÓA**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính : VND

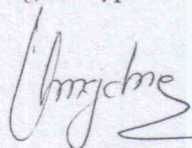
| NGUỒN VỐN                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>        | <b>400</b> |             | <b>24,378,898,209</b> | <b>13,998,716,394</b> |
| <i>I. Vốn chủ sở hữu</i>              | <b>410</b> | V.13        | <b>23,881,598,615</b> | <b>13,413,734,300</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | 411        |             | 15,966,200,000        | 10,735,560,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần               | 412        |             | 1,307,000,000         | 454,112,000           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu            | 413        |             | -                     | -                     |
| 4. Cổ phiếu quỹ                       | 414        |             | -                     | -                     |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản    | 415        |             | -                     | -                     |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái         | 416        |             | 326,471               | -                     |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển              | 417        |             | 1,485,827,795         | 1,166,396,748         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính             | 418        |             | 554,591,770           | 554,591,770           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      | 419        |             | -                     | -                     |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420        |             | 4,567,652,579         | 503,073,782           |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB             | 421        |             | -                     | -                     |
| <i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i> | <b>430</b> | V.13        | <b>497,299,594</b>    | <b>584,982,094</b>    |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 431        |             | 497,299,594           | 584,982,094           |
| 2. Nguồn kinh phí                     | 432        |             | -                     | -                     |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ  | 433        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>            | <b>440</b> |             | <b>58,939,602,599</b> | <b>47,113,490,049</b> |

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

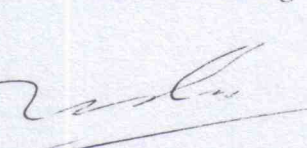
|                                                |             |             |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | -           | -           |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | -           | 236,200,000 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi           | -           | -           |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 437,680,000 | 439,780,000 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                     | 192,74      | 109,37      |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | -           | -           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng



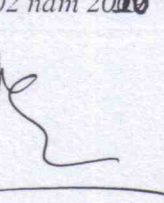
LÊ THỊ NGỌC ĐANG



ĐẶNG THANH TÂM

Long An, ngày 19 tháng 02 năm 2010





NGUYỄN VĂN TIẾP